

Số: /2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu
được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá**

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc thực hiện kê khai giá; quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thuốc thuộc danh mục (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể và đặc điểm cơ bản) và ban hành danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc thực hiện kê khai giá; đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc thuộc danh mục

1. Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc thực hiện kê khai giá:

Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, gồm một trong các trường hợp sau:

a) Thuộc danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định của Bộ Y tế;

b) Thuốc có kết quả trúng thầu tại cơ sở y tế;

c) Thuốc không nằm trong trường hợp a và b nhưng được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc thiết yếu thực hiện kê khai giá gồm các thông tin sau:

a) Đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm thiết yếu: Tên hoạt chất/thành phần, nồng độ/hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng.

b) Đối với thuốc cổ truyền thiết yếu gồm: Thành phần, đường dùng.

Điều 3. Ban hành danh mục thuốc

Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2024.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được dẫn chiếu trong Thông tư này có sự sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và yêu cầu quản lý nhà nước về giá, trong thời gian tối đa 02 (hai) năm, trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và ban hành Thông tư cập nhật danh mục thuốc.

2. Các quy định về kê khai giá thuốc thực hiện theo các quy định tại Điều 28 Luật Giá năm 2023 và Mục 4 Chương II Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giá.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Thủ trưởng các đơn vị và các cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các bộ, ngành;
- Hiệp hội doanh nghiệp Dược Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế; Trang Thông tin điện tử Cục Quản lý dược;
- Lưu: VT, YDCT(02), QLD(02), PC(02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục
DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU ĐƯỢC SỬ DỤNG
TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Thông tư số .../2024/TT-BYT ngày ... tháng ... năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. THUỐC HÓA DƯỢC

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Abacavir (sulfat)	Uống	Dung dịch	20mg/ml
2	Abacavir (sulfat)	Uống	Viên	300 mg
3	Acarbose	Uống	Viên	50mg; 100mg
4	Acenocoumarol	Uống	Viên	2mg; 4mg
5	Acetazolamid	Uống	Viên	250mg
6	Acetic acid	Dùng tại chỗ	Còn	2%
7	Acetylcystein	Uống (*)	Bột pha hỗn dịch	200mg
8	Acetylcystein	Uống (*)	Viên	100mg; 200mg
9	Acetylcystein	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
10	Aciclovir	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg
11	Aciclovir	Uống	Hỗn dịch	40mg/ml
12	Aciclovir	Dùng ngoài (*)	Kem	5%
13	Aciclovir	Tra mắt	Mỡ	3%
14	Aciclovir	Uống	Viên	200mg; 800mg
15	Acid Acetylsalicylic	Uống	Bột pha dung dịch	100mg
16	Acid Acetylsalicylic	Uống	Viên	81mg; từ 100mg đến 500mg
17	Acid Benzoic + Acid Salicylic	Dùng ngoài	Kem, mỡ	6%; 3%
18	Acid Folic	Uống	Viên	1mg; 5mg
19	Acid Salicylic	Dùng ngoài	Mỡ	3%; 5%
20	Acid Tranexamic	Tiêm	Dung dịch	10%
21	Acid Tranexamic	Uống	Viên	250mg; 500mg
22	Acid valproic (natri)	Uống	Si rô	40mg/ml
23	Acid valproic (natri)	Uống	Viên	100mg; 200mg; 500mg
24	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	1 mg/ml
25	Albendazol	Uống	Viên	200mg; 400mg
26	Alimemazin	Uống	Si rô	0,5mg/ml

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Alimemazin	Uống	Si rô	5mg/ml
28	Alimemazin	Uống	Viên	5mg
29	Allopurinol	Uống	Viên	100mg; 300mg
30	Alverin (citrat)	Tiêm	Dung dịch	15mg/ml
31	Alverin (citrat)	Uống	Viên	10mg; 60mg
32	Amidotrizoat (natri hoặc meglumin)	Tiêm	Dung dịch	140mg đến 420mg lod/ml
33	Amikacin	Tiêm	Dung dịch	250mg; 500mg
34	Amikacin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg; 250mg; 500mg; 1g
35	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	50 mg/ml
36	Amiodaron hydroclorid	Uống	Viên	100mg; 200mg; 400mg
37	Amitriptylin	Uống	Viên	10mg; 25mg
38	Amitriptylin hydroclorid	Uống	Viên	25mg
39	Amlodipin	Uống	Viên	2,5 mg; 5mg
40	Amoxicilin	Uống	Bột pha hỗn dịch	125mg; 250mg
41	Amoxicilin	Uống	Viên	250mg; 500mg
42	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Uống	Bột pha hỗn dịch	500mg + 125mg/5ml; 250mg + 62,5mg/5ml; 125mg + 31,25mg/5ml (sau pha)
43	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg + 100mg, 1g + 200mg
44	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Uống	Viên	500mg + 125mg; 250mg + 62,5mg; 125mg + 31,25mg
45	Amphotericin B	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
46	Ampicilin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
47	Argyrol (*)	Nhỏ mắt	Dung dịch	3%
48	Artesunat	Tiêm	Bột pha tiêm	60mg (kèm 0,6ml dd natri carbonat 5% pha tiêm)
49	Atapulgit	Uống	Bột	3g
50	Atenolol	Uống	Viên	50mg; 100mg
51	Atorvastatin	Uống	Viên	10mg; 20mg
52	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,1%; 0,5%; 1,0%
53	Atropin Sulfat	Uống	Viên	0,25mg
54	Atropin Sulfat	Tiêm	Dung dịch	0,25 mg/ml; 0,5mg/ml; 1 mg/ml
55	Azathioprin	Uống	Viên 50mg	50mg
56	Azithromycin	Uống	Bột pha hỗn dịch	200mg/5ml (sau pha)
57	Azithromycin	Uống	Viên	500mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Bạc Sulfadiazin	Dùng ngoài	Kem	1%
59	Bari Sulfat	Uống	Bột pha hỗn dịch	140g; 200g
60	Beclometason dipropionat	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	50mcg; 100mcg/lần xịt
61	Benzoyl peroxide	Dùng ngoài	Kem, lotion	5%; 10%
62	Benzylpenicilin (benzathin)	Tiêm	Bột pha tiêm	600.000IU; 1.200.000IU; 2.400.000IU
63	Benzylpenicilin (kali hoặc natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500.000IU; 1.000.000IU
64	Benzylpenicilin (procaïn)	Tiêm	Bột pha tiêm	400.000IU; 1.000.000IU
65	Berberin clorid	Uống	Viên	10mg
66	Betamethason (valerat)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	0,1%
67	Bisacodyl	Uống	Viên	5mg; 10mg
68	Bleomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	15mg
69	Bromhexin hydroclorid	Uống	Viên	4mg; 8mg
70	Budesonid	Xịt mũi	Dung dịch	100mcg/lần xịt
71	Budesonid	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	100mcg/lần xịt. 200mcg/lần xịt
72	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	0,25%; 0,5%
73	Cafein citrat	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
74	Calci folinat	Tiêm	Dung dịch	3mg/ml
75	Calci folinat	Uống	Viên	15mg
76	Calci gluconat	Uống (*)	Viên	500mg; 1g
77	Calci gluconat	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
78	Capreomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
79	Captopril	Uống	Viên	25mg; 50mg
80	Carbamazepin	Uống	Hỗn dịch	20mg/ml
81	Carbamazepin	Uống	Viên	100mg; 200mg
82	Carbazocrom dihydrat	Uống	Viên	10mg
83	Carbazocrom natri sulfonat	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
84	Carbimazol	Uống	Viên	5mg
85	Carboplatin	Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
86	Cefazolin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg; 500mg; 1g
87	Cefixim	Uống	Viên	100mg; 200mg
88	Cefotaxim (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg; 500mg; 1 g
89	Ceftriaxon (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg; 1g
90	Cefuroxim (axetil)	Uống	Viên	250mg; 500mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
91	Cefuroxim (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	750mg; 1,5g
92	Cephalexin	Uống	Bột pha hỗn dịch	125mg/5ml; 250mg/5ml (sau pha)
93	Cephalexin	Uống	Viên	125mg; 250mg; 500mg
94	Ciclosporin	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
95	Ciclosporin	Uống	Viên	25mg
96	Cimetidin	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
97	Cimetidin	Uống (*)	Viên	200mg; 400mg
98	Ciprofloxacin (base hoặc hydroclorid)	Tiêm truyền	Dung dịch	2mg/ml
99	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,3%
100	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Uống	Viên	250mg; 500mg
101	Cisplatin	Tiêm	Bột đông khô	10mg; 50mg
102	Clarithromycin	Uống	Viên	250mg; 500mg
103	Clindamycin (hydroclorid)	Uống	Viên	150mg; 300mg
104	Clindamycin (palmitat)	Uống	Dung dịch	15mg/ml
105	Clindamycin (phosphat)	Tiêm	Dung dịch	150mg/ml
106	Clofazimine	Uống	Viên	50mg; 100mg
107	Clomifen citrat	Uống	Viên	50mg
108	Clomipramin	Uống	Viên	10mg; 25mg
109	Cloramphenicol	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,4%
110	Cloramphenicol	Uống	Viên	250mg
111	Cloramphenicol (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
112	Cloramphenicol (palmitat)	Uống	Hỗn dịch	30mg/ml
113	Cloroquin (phosphat hoặc Sulfat)	Uống	Si rô	10mg/ml
114	Cloroquin (phosphat hoặc Sulfat)	Uống	Viên	100mg; 150mg; 250mg
115	Cloroquin phosphat hoặc Sulfat	Uống	Si rô	10mg/ml
116	Cloroquin phosphat hoặc Sulfat	Uống	Viên	150mg
117	Clorpheniramin maleat	Uống	Sirô	0,4mg/ml
118	Clorpheniramin maleat	Uống	Viên	4mg
119	Clorpromazin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	12,5mg/ml; 25mg/ml
120	Clorpromazin hydroclorid	Uống	Sirô	5mg/ml
121	Clorpromazin hydroclorid	Uống	Viên	25 mg; 100mg
122	Clotrimazol	Dùng ngoài	Kem	1%
123	Clotrimazol	Dùng ngoài	Kem bôi âm đạo	1%; 10%

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
124	Clotrimazol	Âm đạo	Viên đặt	50mg; 100mg; 500mg
125	Cloxacilin (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
126	Cloxacilin (natri)	Uống	Viên	250mg; 500mg
127	Colchicin	Uống	Viên	1mg
128	Cồn 70 độ	Dùng ngoài	Dung dịch	
129	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	Cồn thuốc	
130	Cồn BSI	Dùng ngoài	Cồn thuốc	
131	Cồn iod	Dùng ngoài	Dung dịch	2,5%
132	Cyclophosphamid	Tiêm	Bột pha tiêm	200mg; 500mg
133	Cyclophosphamid	Uống	Viên	25mg; 50mg
134	Cycloserin	Uống	Viên	250mg
135	Cytarabin	Tiêm	Bột đông khô	100mg; 500mg
136	Dacarbazin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
137	Dactinomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	0,5mg
138	Dapson	Uống	Viên	25mg; 50mg; 100mg
139	Daunorubicin	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
140	Deferoxamin mesylat	Tiêm truyền	Bột đông khô	500mg; 1g
141	Desmopressin acetat	Tiêm	Dung dịch	4mcg/ml
142	Desmopressin acetat	Uống	Viên	0,1mg; 0,2mg
143	Dexamethason	Uống	Dung dịch	0,1mg/ml; 0,4mg/ml
144	Dexamethason	Uống	Viên	0,5mg; 0,75mg; 1mg; 1,5mg; 2mg; 4mg
145	Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
146	Dextran 40	Tiêm truyền	Dung dịch	10%
147	Dextran 60	Tiêm truyền	Dung dịch	10%
148	Dextran 70	Tiêm truyền	Dung dịch	6%
149	Dextromethorphan	Uống	Viên	15mg
150	Diazepam	Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
151	Diazepam	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
152	Diazepam	Uống	Viên	2mg; 5mg; 10mg
153	Diclofenac	Uống	Viên	25mg; 50mg; 75mg; 100mg
154	Diethylcarbamazin dihydrogen citrat	Uống	Viên	50mg; 100mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
155	Diethylphtalat	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
156	Diethylphtalat	Dùng ngoài	Mỡ, kem	5,2/8g; 19,5/30g (65% kl/kl)
157	Digoxin	Uống	Dung dịch	50mcg/ml
158	Digoxin	Tiêm	Dung dịch	50mcg/ml; 250mcg/ml
159	Digoxin	Uống	Viên	62,5mcg; 250mcg
160	Diltiazem	Uống	Viên	30mg; 60mg
161	Dimercaprol	Tiêm	Dung dịch dầu	25mg/ml
162	Diosmin	Uống	Viên	150mg; 300mg
163	Dobutamin	Tiêm	Bột đông khô	250mg
164	Docusat natri	Uống	Dung dịch	10mg/ml
165	Docusat natri	Uống	Viên	100mg
166	Dopamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	40mg/ml
167	Doxorubicin hydroclorid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg; 50mg
168	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Hỗn dịch	5mg/ml; 10mg/ml
169	Doxycyclin (hydroclorid)	Uống	Viên	50mg; 100mg
170	Dung dịch acid amin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 10%
171	Dung dịch Calci clorid	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	10%
172	Dung dịch glucose	Tiêm	Dung dịch	5%; 10%; 50%
173	Dung dịch glucose	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 30%
174	Dung dịch lọc thận acetat	Lọc thận	Dung dịch	
175	Dung dịch Ringer lactat	Tiêm truyền	Dung dịch	
176	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Thẩm phân màng bụng	Dung dịch	
177	Efavirenz	Uống	Si rô	30mg/ml
178	Efavirenz	Uống	Viên	50mg; 150mg; 200mg; 300mg
179	Enalapril	Uống	Viên	2;5mg; 5mg; 10mg; 20mg
180	Ephedrin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml
181	Epinephrin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	100mcg/ml
182	Ergometrin maleat	Tiêm	Dung dịch	0,2mg/ml
183	Erythromycin	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
184	Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat)	Uống	Cốm pha hỗn dịch	125mg/5ml (sau pha)

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
185	Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat)	Uống	Viên	250mg; 500mg
186	Ethambutol + Isoniazid	Uống	Viên	400mg + 150mg
187	Ethambutol + Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Uống	Viên	275mg+ 75mg+ 400mg + 150mg
188	Ethambutol hydroclorid	Uống	Dung dịch hoặc hỗn dịch	25mg/ml
189	Ethambutol hydroclorid	Uống	Viên	100mg; 400mg
190	Ethinyl estradiol	Uống	Viên	10mcg; 50mcg
191	Ethionamid	Uống	Viên	125mg; 250mg
192	Etoposid	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg; 100mg
193	Etoposid	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
194	Etoposid	Uống	Viên	50mg; 100mg
195	Famotidin	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
196	Famotidin	Uống (*)	Viên	20mg; 40mg
197	Fenofibrat	Uống	Viên	100mg; 300mg
198	Fentanyl (citrat)	Tiêm	Dung dịch	0,05mg/ml
199	Filgrastim	Tiêm	Dung dịch	30 triệu IU/ml
200	Fluconazol	Uống	Bột pha hỗn dịch	10mg/ml (sau pha)
201	Fluconazol	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
202	Fluconazol	Uống	Viên	50mg; 150mg
203	Flucytosin	Tiêm truyền	Dung dịch	10mg/ml
204	Fludrocortison	Uống	Viên	100microgram
205	Fluocinolol acetonid	Dùng ngoài	Mỡ	0,025%
206	Fluorescein (natri)	Nhỏ mắt	Dung dịch	2%
207	Fluorescein (natri)	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
208	Fluorouracil	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
209	Fluorouracil	Dùng ngoài	Mỡ	5%
210	Fluoxetin	Uống	Viên	20mg
211	Fluphenazin	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
212	Furosemid	Uống	Dung dịch	4mg/ml
213	Furosemid	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
214	Furosemid	Uống	Viên	20mg; 40mg
215	Gelatin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%; 6%
216	Gentamicin (sulfat)	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml
217	Gentamicin (sulfat)	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,3%

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
218	Glibenclamid	Uống	Viên	2,5mg; 5mg
219	Gliclazid	Uống	Viên	30mg; 80mg
220	Glyceryl trinitrat	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 1mg/ml; 5mg/ml
221	Glyceryl trinitrat	Uống	Viên	2mg; 2,5mg; 3mg; 5mg
222	Glyceryl trinitrat	Đặt dưới lưỡi	Viên	0,5mg
223	Griseofulvin	Uống	Hỗn dịch	25mg/ml
224	Griseofulvin	Uống	Viên	125mg; 250mg; 500mg
225	Haloperidol	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
226	Haloperidol	Uống	Viên	1mg; 2mg; 5mg
227	Halothan	Đường hô hấp	Dung dịch	187g/100ml
228	Heparin natri	Tiêm	Dung dịch	1.000; 5.000; 20.000; 25.000IU/ml
229	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	62,5mg/ml
230	Heptaminol (hydroclorid)	Uống	Viên	150mg
231	Hydrochlorothiazid	Uống	Viên	6,25mg; 25mg; 50mg
232	Hydrocortison	Tra mắt	Mỡ	1%
233	Hydrocortison	Uống	Viên	5mg; 10mg; 20mg
234	Hydrocortison (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
235	Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch	25mg/ml, 50mg/ml
236	Hydrocortison acetate	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
237	Hydroxocobalamin	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
238	Hydroxycarbamid	Uống	Viên	250mg; 300mg; 400mg; 500mg; 1g
239	Hyoscin butylbromid	Uống (*)	Viên	10mg
240	Hyoscin butylbromid	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
241	Hyoscin hydrobromid	Tiêm	Dung dịch	400mg/ml; 600mg/ml
242	Ibuprofen	Uống	Dung dịch	40mg/ml
243	Ibuprofen	Uống	Viên	200mg; 400mg
244	Ifosfamid	Tiêm	Bột pha tiêm	2g
245	Imipenem + cilastatin	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg + 250mg, 500mg + 500mg, 750mg + 750mg
246	Insulin	Tiêm	Dung dịch	40 IU/ml; 100 IU/ml
247	Insulin (tác dụng trung bình)	Tiêm	Hỗn dịch với kẽm hoặc Isophan Insulin	100 IU/ml; 40 IU/ml
248	Iohexol	Tiêm	Dung dịch	140mg tới 350mg Iod/ml

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
249	Iopromid	Tiêm	Dung dịch	300mg Iod/ml
250	Ipratropium bromid	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	20mcg/lần xịt
251	Isoniazid	Uống	Si rô	50mg/5ml
252	Isoniazid	Uống	Viên	50mg; 100mg; 150mg; 300mg
253	Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Uống	Viên	75mg + 400mg + 150mg, 150mg + 500mg + 150mg
254	Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat	Uống	Viên	5mg; 30mg; 60mg
255	Ivermectin	Uống	Viên	3mg, 6mg
256	Kali clorid	Tiêm truyền	Dung dịch	11,2%
257	Kali clorid	Uống	Viên	600mg
258	Kanamycin	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
259	Kẽm Sulfat	Uống	Viên	20mg
260	Ketamin (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
261	Ketoconazol	Dùng ngoài	Kem	2%
262	L - asparaginase	Tiêm	Bột đông khô	10.000IU
263	Lactulose	Uống	Dung dịch, Sirô	Từ 0,62 đến 0,74g/ml
264	Lamivudin	Uống	Dung dịch	10mg/ml
265	Lamivudin	Uống	Viên	150mg
266	Lamivudin + Tenofovir	Uống	Viên	300mg + 300mg
267	Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	Uống	Viên	300mg + 300mg + 600mg
268	Lamivudin + Zidovudin	Uống	Viên	150 mg + 300mg; 60mg + 120mg; 30mg + 60mg
269	Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin	Uống	Viên	150mg + 300mg + 200mg; 60mg + 120mg + 100mg; 30mg + 60mg + 50mg
270	Levodopa + Carbidopa	Uống	Viên	250mg + 25 mg; 100mg + 10mg
271	Levofloxacin	Uống	Viên nén bao phim	250mg; 500mg; 750mg
272	Levomepromazin	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml
273	Levomepromazin	Uống	Viên	25mg
274	Levothyroxin natri	Uống	Viên	50mcg; 100mcg
275	Lidocain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%; 2%
276	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Tiêm	Dung dịch	1%; 2% + 1:200 000
277	Loperamid	Uống	Viên	2mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
278	Lopinavir + Ritonavir	Uống	Dung dịch	80mg + 20mg/ml
279	Lopinavir + Ritonavir	Uống	Viên	100mg + 25mg; 200mg + 50mg
280	Loratadin	Uống	Viên	10mg
281	Magnesi sulfat	Tiêm	Dung dịch	10%; 20%
282	Magnesi sulfat	Uống	Bột	5g
283	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Uống	Hỗn dịch	55mg Magnesi oxyd + 64mg Nhôm oxyd/ml
284	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Uống	Viên nén, viên nhai	200mg + 200mg; 400mg + 400mg; 500mg + 500mg
285	Manitol	Tiêm truyền	Dung dịch	10%; 20%
286	Mebendazol	Uống	Viên	100mg; 500mg
287	Meloxicam	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
288	Meloxicam	Uống	Viên	7,5mg; 15mg
289	Men tụy	Thành phần: lipase, protease và amylase. Dạng bào chế, liều lượng phù hợp theo tuổi		
290	Mercaptopurin	Uống	Viên	50mg
291	Mesna	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
292	Metformin	Uống	Viên	500mg; 850mg
293	Methadon	Uống	Dung dịch	5mg/ml; 10mg/ml; 1mg/ml; 2mg/ml
294	Methionin	Uống	Viên	250mg
295	Methotrexat (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg; 50mg
296	Methotrexat (natri)	Uống	Viên	2,5mg
297	Methylprednisolon (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg
298	Methyldopa	Uống	Viên	250mg
299	Methylprednisolon acetat	Tiêm	Hỗn dịch	40mg/ml
300	Metoclopramid (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
301	Metoclopramid (hydroclorid)	Uống	Viên	10mg
302	Metronidazol	Trực tràng	Viên đạn	500mg; 1g
303	Metronidazol	Tiêm truyền	Dung dịch	5mg/ml
304	Metronidazol	Uống	Viên	250mg; 500mg
305	Metronidazol (benzoat)	Uống	Hỗn dịch	40mg/ml
306	Miconazol	Dùng ngoài	Kem	2%
307	Midazolam	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml; 5mg/ml
308	Misoprostol	Uống	Viên	200mg
309	Mitomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	2mg; 10mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
310	Morphin hydroclorid hoặc Sulfat	Uống	Dung dịch	2mg/ml
311	Morphin hydroclorid hoặc Sulfat	Uống	Viên nén giải phóng chậm	10mg đến 200mg
312	Morphin hydroclorid hoặc Sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
313	Morphin Sulfat	Uống	Viên	10mg; 30mg
314	Muối bismuth (carbonat, trikali dicitrat...)	Uống	Viên	120mg
315	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	0,4mg/ml
316	Naphazolin	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%
317	Natri calci edetat	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
318	Natri clorid	Tiêm, tiêm truyền	Dung dịch	0,9%; 10%
319	Natri hydrocarbonat	Tiêm truyền	Dung dịch	1,4%; 8,4%
320	Natri Nitrit	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml
321	Natri thiosulfat	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml; 250mg/ml
322	Natri thiosulfat	Dùng ngoài	Dung dịch	15%
323	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch	0,5%
324	Neostigmin bromid	Uống	Viên	15mg
325	Neostigmin methylsulfat	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 2,5mg/ml
326	Nevirapin	Uống	Hỗn dịch	10mg/ml
327	Nevirapin	Uống	Viên	200mg
328	Niclosamid	Uống	Viên	500mg
329	Nifedipin	Uống	Viên	5mg; 10mg
330	Nifedipin	Uống	Viên tác dụng chậm	20mg
331	Nitrofurantoin	Uống	Hỗn dịch	5mg/ml
332	Nitrofurantoin	Uống	Viên	100mg
333	Norethisteron	Uống	Viên	5mg
334	Norethisteron enantat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml
335	Nước cất pha tiêm	Pha tiêm	Dung môi	
336	Nước oxy già	Dùng ngoài	Dung dịch	3%
337	Nystatin	Uống	Hỗn dịch	100.000IU/ml
338	Nystatin	Uống	Viên	250.000IU; 500.000IU
339	Nystatin	Âm đạo	Viên đặt	100.000 IU
340	Ofloxacin	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch	0,3%

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
341	Ofloxacin	Uống	Viên	200mg; 400mg
342	Omeprazol	Uống	Viên	20mg
343	Ondansetron (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
344	Ondansetron (hydroclorid)	Uống	Dung dịch	0,8mg/ml
345	Ondansetron (hydroclorid)	Uống	Viên	4mg; 8mg; 24mg
346	Oresol	Uống	Bột pha dung dịch	
347	Oseltamivir	Uống	Bột pha hỗn dịch	12mg/ml
348	Oseltamivir	Uống	Viên	30mg; 45mg; 75mg
349	Oxygen dược dụng	Đường hô hấp	Khí hóa lỏng	
350	Oxytocin	Tiêm	Dung dịch	5IU/ml; 10IU/ml
351	Pancuronium bromid	Tiêm	Dung dịch	2mg/ml
352	Pantoprazol	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
353	Pantoprazol	Uống	Viên	40mg
354	Papaverin	Uống	Viên	40mg
355	Papaverin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	40mg/ml
356	Papaverin hydroclorid	Uống	Viên	40mg
357	Paracetamol	Uống	Bột pha dung dịch	80mg; 100mg; 250mg; 500mg
358	Paracetamol	Uống	Dung dịch	125mg/ml
359	Paracetamol	Đặt trực tràng	Viên đạn	80mg; 150mg; 300mg
360	Paracetamol	Uống	Viên	80mg; 100mg; 250mg; 300mg đến 500mg
361	Penicilamin	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
362	Penicilamin	Uống	Viên	250mg
363	Pethidin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml; 50mg/ml
364	Phenobarbital	Uống	Dung dịch	3mg/ml
365	Phenobarbital	Uống	Viên	10mg; 100mg
366	Phenobarbital (natri)	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
367	Phenoxymethyl penicilin	Uống	Viên	200.000IU; 400.000IU; 1.000.000IU
368	Phenytoin (natri)	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
369	Phenytoin (natri)	Uống	Hỗn dịch	5mg/ml
370	Phenytoin (natri)	Uống	Viên	25mg; 50mg; 100mg
371	Pilocarpin	Nhỏ mắt	Dung dịch	1mg/ml; 5mg/ml
372	Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat)	Nhỏ mắt	Dung dịch	2%; 4%
373	Piroxicam	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
374	Piroxicam	Uống	Viên	10mg; 20mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
375	Povidon iod	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
376	Pralidoxim clorid	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
377	Praziquantel	Uống	Viên	150mg; 600mg
378	Prednisolon	Uống	Si rô	5mg/ml
379	Prednisolon	Uống	Viên	1mg; 5mg; 25mg
380	Prednisolon natri phosphat	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
381	Primaquin	Uống	Viên	7,5mg; 15mg
382	Procain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	1%; 3%; 5%
383	Procarbazin	Uống	Viên	50mg
384	Progesteron	Tiêm	Dung dịch dầu	10mg/ml; 25mg/ml; 50mg/ml
385	Promethazin hydroclorid	Uống	Sirô	1,25mg/ml; 5mg/ml
386	Promethazin hydroclorid	Uống	Viên	10mg; 50mg
387	Propranolol hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 1mg/ml
388	Propranolol hydroclorid	Uống	Viên	20mg; 40mg
389	Propylthiouracil	Uống	Viên	50mg
390	Protamin Sulfat	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
391	Pyrantel (embonat)	Uống	Hỗn dịch	50mg/ml
392	Pyrantel (embonat)	Uống	Viên	250mg
393	Pyrazinamid	Uống	Viên	60mg; 150mg; 400mg
394	Pyridostigmin bromid	Uống	Viên	60mg
395	Quinin dihydroclorid	Tiêm	Dung dịch	150mg/ml; 300mg/ml
396	Quinin sulfat hoặc bisulfat	Uống	Viên	300mg
397	Ranitidin	Uống	Viên	150mg; 300mg
398	Ribavirin	Uống	Viên	200mg; 400mg; 600 mg
399	Rifampicin	Uống	Hỗn dịch	1%
400	Rifampicin	Uống	Viên	150mg; 300mg
401	Rifampicin + Isoniazid	Uống	Viên	300mg + 150mg; 150mg + 100mg; 150mg + 75mg; 150 mg + 150mg; 60mg + 60mg
402	Risperidon	Uống	Viên	1mg; 2mg
403	Ritonavir	Uống	Dung dịch	80mg/ml
404	Ritonavir	Uống	Viên	100mg
405	Salbutamol (Sulfat)	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml; 1mg/ml
406	Salbutamol (sulfat)	Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
407	Salbutamol (sulfat)	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	100mcg/lần xịt
408	Salbutamol (Sulfat)	Uống	Viên	2mg; 4mg
409	Sắt (sulfat + acid folic)	Uống	Viên	60mg + 0,25mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
410	Sắt (Sulfat hay oxalat)	Uống	Viên	60mg
411	Simvastatin	Uống	Viên	5mg; 10mg; 20mg; 40mg
412	Spironolacton	Uống	Viên	25mg; 50mg; 75mg
413	Streptokinase	Tiêm truyền	Bột đông khô	1,5MIU
414	Streptomycin (sulfat)	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
415	Sulfadoxin + Pyrimethamin	Uống	Viên	500mg + 25mg
416	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Tiêm truyền	Dung dịch	80mg + 16mg/ml
417	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Uống	Hỗn dịch	40mg + 8mg/ml
418	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Uống	Viên	800mg + 160mg; 400mg +80 mg; 100mg + 20mg
419	Sulpirid	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
420	Sulpirid	Uống	Viên	50mg
421	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính diện hoạt)	Đường nội khí quản	Hỗn dịch	25mg/ml; 80mg/ml
422	Suxamethonium clorid	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
423	Tamoxifen (citrát)	Uống	Viên	10mg; 20mg
424	Tenofovir disoproxil fumarat	Uống	Viên	150mg; 200mg; 250mg; 300mg
425	Terbinafin	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
426	Terbutalin	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml
427	Testosteron enantat hoặc undecanoat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml; 250mg/ml
428	Testosteron undecanoat	Uống	Viên	40mg
429	Tetracain hydroclorid	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
430	Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt	Mỡ	1%
431	Than hoạt	Uống	Bột pha hỗn dịch, Viên	
432	Thiamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml; 50mg/ml
433	Thiamin hydroclorid hoặc nitrat	Uống	Viên	10mg; 50mg; 100mg
434	Thiopental (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg; 1g
435	Timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch	3,25%; 0,5%
436	Triclabendazol	Uống	Viên	250mg
437	Tropicamid	Nhỏ mắt	Dung dịch	0,5%
438	Urea	Dùng ngoài	Mỡ, kem	10%
439	Vancomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
440	Vasopressin	Tiêm	Dung dịch	20IU/ml (4mcg/ml)
441	Verapamil hydroclorid	Tiêm	Dung dịch	2,5mg/ml
442	Verapamil hydroclorid	Uống	Viên	40mg; 80mg
443	Veruconium bromid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
444	Vinblastin sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
445	Vincristin Sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	1mg; 5mg
446	Vitamin A	Uống	Viên	5.000IU
447	Vitamin A + D	Uống	Viên	5.000IU + 500IU
448	Vitamin B2	Uống	Viên	5mg
449	Vitamin B6	Uống	Viên	25mg; 100mg
450	Vitamin C	Uống	Viên	50mg; 100mg; 500mg
451	Vitamin K1	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml; 10mg/ml
452	Vitamin K1	Uống	Viên	2mg; 5mg; 10 mg
453	Vitamin PP	Uống	Viên	50mg
454	Warfarin natri	Uống	Viên	0,5mg; 1mg; 2mg; 5mg
455	Xanh Metylen	Tiêm	Dung dịch	1%
456	Xylometazolin	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%; 0,1%
457	Zidovudin	Uống	Si rô	10mg/ml
458	Zidovudin	Uống	Viên	100mg; 250mg; 300mg

II. THUỐC HÓA DƯỢC CÓ CHỨA THÀNH PHẦN DƯỢC LIỆU

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
1	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uống
2	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol/Cineol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).	Dùng ngoài
3	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế, (Menthol)	Dùng ngoài
4	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Uống
5	Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).	Uống
6	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor.	Uống
7	Eucalyptol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu trần bì, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu húng chanh.	Uống
8	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống
9	Lá vông/vông nem, (Lạc tiên), (Lá sen), (Tâm sen), (Rotundin), (Trinh nữ)	Uống

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
10	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dung dịch xịt mũi
11	Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
12	Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Tràm, Methyl salicylat, Tinh dầu Long não, Tinh dầu Hương nhu trắng, Tinh dầu Quế, Gừng.	Dùng ngoài
13	Methyl salicylat, Camphor, Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu quế, Nọc rắn hổ mang khô.	Dùng ngoài
14	Mộc hoa trắng, Mộc hương, Berberin clorid	Uống
15	Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống
16	Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Borneol	Uống
17	Ngưu tất, Nghệ, Rutin, (Bạch truật).	Uống
18	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống
19	Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
20	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
21	Trần bì, Cát cánh, Tiên hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống
22	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	Uống
23	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khô hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống
24	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Borneol.	Uống

III. SINH PHẨM

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Yếu tố VIII đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô	
2	Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IX và X) đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô	
3	Albumin	Tiêm truyền	Dung dịch	5%, 20%, 25 %
4	Human normal Immunoglobulin	Tiêm	Dung dịch	
5	Huyết thanh kháng đại	Tiêm	Dung dịch	1.000IU, 2.000IU/ml
6	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	Dung dịch	1.500IU, 10.000IU/ml

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ/ Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Huyết thanh kháng nọc độc	Tiêm	Dung dịch	

IV. VẮC XIN

STT	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng
(1)	(2)	(3)
1	Vắc xin phòng Lao	Tiêm
2	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	Tiêm
3	Vắc xin phòng Sởi	Tiêm
4	Vắc xin phòng Viêm gan B	Tiêm
5	Vắc xin phòng uốn ván	Tiêm
6	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	Tiêm
7	Vắc xin phòng Thương hàn	Tiêm
8	Vắc xin phòng Tả	Uống
9	Vắc xin phòng dại	Tiêm
10	Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Tiêm
11	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	Tiêm
12	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp (NTHi)	Tiêm
13	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	Tiêm
14	Vắc xin phối hợp phòng bệnh 02 bệnh: Sởi - Rubella	Tiêm
15	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus	Uống
16	Vắc xin phòng Cúm mùa	Tiêm
17	Vắc xin phòng Não mô cầu	Tiêm
18	Vắc xin phòng Viêm màng não mủ	Tiêm
19	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Tiêm
20	Vắc xin phòng thủy đậu	Tiêm
21	Vắc xin phòng Viêm gan A	Tiêm
22	Vắc xin phòng bệnh do Hib	Tiêm

V. THUỐC CỔ TRUYỀN

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
		I. Nhóm thuốc giải biểu	
1	1	Gừng.	Uống
2	2	Hoắc hương, Tía tô, Bạch chỉ, Bạch linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ, Cát cánh, Can khương.	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
3	4	Sài hồ, Tiên hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo.	Uống
4	5	Thanh cao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.	Uống
5	7	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống
6	8	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống
		II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy	
7	9	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống
8	10	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống
9	11	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống
10	12	Actiso, Rau má.	Uống
11	13	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống
12	15	Actiso	Uống
13	17	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống
14	18	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống
15	21	Bò bò.	Uống
16	22	Bò công anh, Kim ngân hoa, Sài đất, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Huyền sâm.	Uống
17	23	Bò công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống
18	25	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống
19	28	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ Quýt.	uống
20	30	Diệp cá, Rau má.	Uống
21	32	Diệp hạ châu, Bò bò, (Chi tử), (Rau má).	Uống
22	33	Diệp hạ châu, Bò công anh, Nhân trần.	Uống
23	34	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nôi.	Uống
24	35	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống
25	38	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống
26	39	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống
27	40	Diệp hạ châu.	Uống
28	41	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bò công anh, Cỏ mực.	Uống
29	46	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống
30	49	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống
31	50	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
32	51	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống
33	52	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống
34	55	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, (Thăng ma).	Uống
35	56	Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).	Uống
36	57	Kim tiền thảo, Chi tử, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).	Uống
37	58	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa).	Uống
38	61	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống
39	62	Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống
40	63	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống
41	66	Nghè hoa đầu	Uống
42	67	Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	Uống
43	69	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống
44	70	Nhân trần/Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống
45	71	Râu mèo, Actiso.	Uống
46	73	Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống
47	74	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống
		III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp	
48	77	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống
49	79	Cao xương hõn hợp/Cao Quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống
50	84	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống
51	85	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống
52	86	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống
53	89	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống
54	90	Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng.	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
55	93	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uống
56	95	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống
57	97	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống
58	98	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thổ phục linh.	Uống
59	99	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi/Quế nhục, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim.	Uống
60	100	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống
61	101	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống
62	102	Lá lót, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Uống
63	103	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống
64	104	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống
65	105	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).	Uống
66	106	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống
67	107	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uống
68	108	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống
69	110	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống
70	111	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm.	Uống
71	112	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền chế.	Uống
		IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ	
72	113	Bạch cập, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng liên, Mộc hương, Hương phụ, Ô tặc cốt.	Uống
73	114	Bạch linh, Liên nhục, Sơn tra, Bạch truật, Mạch nha, Cam thảo, Trần bì, Đảng sâm, Sa nhân, Ý dĩ, Hoài sơn, Thần khúc.	Uống
74	115	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống
75	118	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống
76	119	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Cát cánh), (Thần khúc).	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
77	120	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống
78	121	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dục, Nhục đậu khấu.	Uống
79	123	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo)	Uống
80	124	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	Uống
81	126	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo.	Uống
82	127	Cam thảo, Bạch truật, Gừng khô, Mạch nha, Phục linh, Bán hạ chế, Đảng sâm, Hậu phác, Chỉ thực, Ngô thù du.	Uống
83	128	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống
84	131	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống
85	132	Chè dây.	Uống
86	133	Chỉ thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.	Uống
87	134	Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uống
88	138	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống
89	139	Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chỉ thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.	Uống
90	140	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống
91	143	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống
92	144	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống
93	147	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khố sâm, Ô tặc cốt.	Uống
94	148	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống
95	149	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống
96	150	Men bia ép tinh chế.	Uống
97	151	Mộc hoa trắng.	Uống
98	152	Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống
99	153	Nghệ vàng.	Uống
100	154	Ngưu nhĩ phong, La liễu.	Uống
101	155	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống
102	157	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nổi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
103	158	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống
104	159	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống
105	162	Phòng đởng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống
106	164	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống
107	166	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thân khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uống
108	168	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uống
109	170	Tỏi, Nghệ.	Uống
110	171	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uống
111	174	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống
112	175	Xuyên tâm liên.	Uống
		V. Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm	
113	177	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống
114	181	Đan sâm, Tam thất, Băng phiến.	Uống
115	182	Đan sâm, Tam thất.	Uống
116	184	Đẳng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống
117	185	Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đậu tương lên men.	Uống
118	186	Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
119	187	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống
120	188	Đương quy, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
121	189	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.	Uống
122	190	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống
123	191	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống
124	192	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi.	Uống
125	194	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống
126	195	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống
127	196	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống
128	197	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống
129	198	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy,	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
		Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	
130	200	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống
131	202	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bò, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống
132	203	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
133	205	Xuyên khung, Tân giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống
		VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế	
134	206	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương quy, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống
135	208	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uống
136	213	Bách bộ.	Uống
137	214	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Cam thảo, (Mơ muối/Ô mai), (Bạc hà), (Tinh dầu bạc hà), (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uống
138	216	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống
139	220	Lá thường xuân.	Uống
140	221	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống
141	223	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống
142	224	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống
143	225	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống
144	228	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống
145	233	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viên chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà, Mật ong.	Uống
		VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí	
146	240	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
147	241	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống
148	243	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống
149	246	Linh chi, Đương quy.	Uống
150	247	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
151	250	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống
152	252	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao Ban long).	Uống
153	254	Nhân sâm, Tam thất.	Uống
154	258	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống
155	259	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.	Uống
156	262	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống
157	263	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ súng/Khiêm thực, Thạch học, Phần tỷ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống
158	264	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống
		VIII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết	
159	265	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống
160	266	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu	Uống
161	267	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Đa giao đằng, (Hòe hoa).	Uống
162	268	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống
163	269	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Uống
164	271	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương quy, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uống
165	272	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống
166	273	Đương quy di thực.	Uống
167	276	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống
168	277	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống
169	278	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống
170	279	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống
171	280	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Uống
172	281	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, (Ngưu tất), (Bạch quả), (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống
173	283	Huyết giác.	Uống
174	285	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe, (Bạch truật).	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
175	287	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thước, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đản hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống
176	288	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống
177	289	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống
178	290	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống
179	291	Tam thất.	Uống
180	292	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống
181	294	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đản bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống
182	295	Thục địa, Hoài Sơn, Thạch học, Tỳ giải, Táo nhục, Khiếm thực.	Uống
183	298	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống
184	300	Tô mộc.	Uống
185	302	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thước, Nhục quế.	Uống
186	303	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đản bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống
187	304	Xuyên khung, Tân giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống
188	305	Xuyên khung, Xích thước, Sinh địa, Đào nhân, Hồng hoa, Sài hồ, Cam thảo, Cát cánh, Chi xác, Đương quy, (Ngưu tất).	Uống
		IX. Nhóm thuốc điều kinh, an thai	
189	306	Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thước, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống
190	308	Hoài sơn, Thục địa, Trữ ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống
191	310	Ích mẫu, Bạch thước, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống
192	312	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uống
193	314	Thục địa, Đương quy, Bạch thước/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uống
194	315	Xuyên khung, Bạch thước, Thục địa, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Ích mẫu, Đương quy, Đảng sâm.	Uống
		X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan	
195	317	Bạch chỉ, Đinh hương.	Dùng ngoài
196	318	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uống
197	319	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uống
198	321	Bạch tật lê, Bạch thước, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đản bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù, /Sơn thù du, Thạch quyết minh/Thảo quyết minh, (Trạch tả).	Uống

STT	STT TT19	Thành phần	Đường dùng
199	322	Bạch tật lê, Mẫu đơn bì, Sơn thù, Bạch thược, Đương quy, Thạch quyết minh, Câu kỷ tử, Hoài sơn, Thục địa, Cúc hoa, Phục linh, Trạch tả.	Uống
200	325	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	Uống
201	327	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo.	Uống
202	329	Tân di/Tân di hoa, Cảo bản, Bạch chi, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uống
203	331	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống
204	333	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống
205	335	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Uống
206	336	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chi, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống
		XI. Nhóm thuốc dùng ngoài	
207	338	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài
208	339	Dầu gừng.	Dùng ngoài
209	340	Địa liên, Thương truật, Đại hội, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài
210	345	Lá xoài.	Dùng ngoài
211	347	Long não, Tinh dầu bạch hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
212	348	Ô đầu, Địa liên, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hội, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên.	Dùng ngoài
213	350	Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài
214	351	Trầu không.	Dùng ngoài
		XII. Nhóm thuốc khác	
215	352	Bột bèo hoa dâu.	Uống
216	353	Cao khô lá dâu tằm.	Uống
217	354	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống
218	355	Hải sâm.	Uống
219	356	Ngũ vị tử.	Uống
220	357	Phấn hoa cải dầu.	Uống

*** Ghi chú:**

- Thuốc có cách ghi danh pháp khác với cách ghi tên hoạt chất tại Cột (2) và cách ghi này được ghi tại các tài liệu chuyên ngành về dược (như Dược điển, Dược thư Quốc gia và các tài liệu khác) thì vẫn thuộc danh mục (Ví dụ:

Paracetamol hay Acetaminophen; Acyclovir hay Aciclovir; Cefuroxime hoặc Cefuroxim; Sodium hay Natri; Hydrochloride hoặc Hydroclorid ...).

- Trường hợp hoạt chất tại cột thành phần/hoạt chất không ghi gốc muối thì các thuốc có dạng muối khác nhau của hoạt chất này sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại cột nồng độ, hàm lượng (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.

- Trường hợp thuốc không ghi dạng bào chế, hàm lượng/nồng độ cụ thể thì áp dụng cho tất cả các dạng bào chế, hàm lượng/nồng độ được cấp phép lưu hành.

- Dạng muối, acid tổ hợp được đặt trong ngoặc đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) được hiểu là các muối, acid tổ hợp này không tính trong nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) mà chỉ là dạng muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính được sử dụng trong bào chế. Nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo dạng của hoạt chất chính ở ngoài ngoặc. Ví dụ:

+ Dexamethason phosphat (natri): hàm lượng dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 4mg/ml sẽ tính theo Dexamethason phosphat nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Dexamethason natri phosphat.

+ Cefotaxim (natri): hàm lượng bột pha tiêm ghi tại cột (5) là 250mg, 500mg, 1g sẽ tính theo cefotaxim nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Cefotaxim natri.

- Dạng muối, acid tổ hợp đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) không đặt trong ngoặc được hiểu là nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo cả muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính. Ví dụ:

+ Ephedrin hydroclorid: nồng độ dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 30mg/ml sẽ tính theo Ephedrin hydroclorid.

+ Sulfacetamid natri: nồng độ thuốc nhỏ mắt ghi tại cột (5) là 10% sẽ tính theo Sulfacetamid natri.

- Đối với nhóm thuốc khác: Ghi đầy đủ tên thành phần của thuốc theo tên dược liệu; các thành phần có dấu gạch chéo “/” là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn “()” là thành phần có thể gia, giảm.